

Số: 17/2023/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 24 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo Quyết định số 54/2022/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;
Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;
Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thay thế Phụ lục I và mẫu số IV.01-ĐC/UBND, IV.01/UBND, IV.02/UBND tại Phụ lục II kèm theo Quyết định số 54/2022/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chế độ báo cáo định kỳ phục vụ mục tiêu quản lý trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế bằng Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 03 tháng 4 năm 2023.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó CT UBND tỉnh;
- Các Phó Chánh VPUBND tỉnh và CV;
- Công báo tỉnh, Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Bình

Phụ lục I
DANH MỤC CHẾ ĐỘ BÁO CÁO ĐỊNH KỲ PHỤC VỤ MỤC TIÊU QUẢN LÝ
THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

(Kèm theo Quyết định số: 17/2023/QĐ-UBND ngày 24/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên báo cáo	Ngành, lĩnh vực	Cơ quan tổng hợp báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo	Đối tượng thực hiện báo cáo				Tần suất thực hiện báo cáo
					Các Sở, ban, ngành	Cấp huyện	Cấp xã	Tổ chức, cá nhân	
1	Tình hình công tác tháng/quý của Sở Du lịch	Du lịch	Sở Du lịch	UBND tỉnh	x				Tháng/Quý
2	Tình hình hoạt động du lịch năm	Du lịch	Sở Du lịch	UBND tỉnh	x				Năm
3	Báo cáo thông tin thị trường lao động	Việc làm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội/UBND tỉnh		x			Năm
4	Báo cáo tình hình thực hiện Quy chế dân chủ tại nơi làm việc	Việc làm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội/UBND tỉnh	x	x		x	Năm
5	Báo cáo tình hình thực hiện Quy hoạch Quảng cáo ngoài trời trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế	Văn hóa	Sở Văn hóa và Thể Thao	Sở Văn hóa và Thể Thao/UBND tỉnh		x			Năm
6	Báo cáo Kế hoạch Xây dựng nếp sống văn minh đô thị và nông	Văn hóa	Sở Văn hóa và Thể Thao	Sở Văn hóa và Thể Thao/UBND tỉnh	x	x			06 tháng/Năm

STT	Tên báo cáo	Ngành, lĩnh vực	Cơ quan tổng hợp báo cáo	Cơ quan nhận báo cáo	Đối tượng thực hiện báo cáo				Tần suất thực hiện báo cáo
					Các Sở, ban, ngành	Cấp huyện	Cấp xã	Tổ chức, cá nhân	
	thôn trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế								
7	Báo cáo tình hình thực hiện dịch vụ công trực tuyến tỉnh Thừa Thiên Huế	Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông/UBND tỉnh	x	x			Tháng/Quý/Năm
8	Báo cáo tình hình đảm bảo an toàn, an ninh thông tin mạng trong cơ quan nhà nước	Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông/UBND tỉnh	x	x			Tháng/Quý/Năm
9	Báo cáo việc sử dụng, bố trí công chức, viên chức	Công chức, viên chức	Sở Nội vụ	Sở Nội vụ/UBND tỉnh	x	x			Năm
10	Báo cáo về tốc độ TFP và tỷ lệ đóng góp của TFP đến tăng trưởng GDRP tỉnh Thừa Thiên Huế	Khoa học và công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ/UBND tỉnh	x				Năm

Phụ lục II
NỘI DUNG ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO VÀ BIỂU MẪU SỐ LIỆU CỦA
NGÀNH THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
(Kèm theo Quyết định số: 17/2023/QĐ-UBND ngày 24/3 /2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

A. DANH MỤC BIỂU MẪU ĐỀ CƯƠNG VÀ BIỂU MẪU SỐ

Mẫu số: IV.01-ĐC/UBND	Đề cương báo cáo về tình hình thực hiện dịch vụ công trực tuyến
Mẫu số: IV.01/UBND	Danh sách dịch vụ công trực tuyến một phần
Mẫu số: IV.02/UBND	Danh sách dịch vụ công trực tuyến toàn trình

B. NỘI DUNG BIỂU MẪU ĐỀ CƯƠNG VÀ BIỂU MẪU SỐ

Mẫu:
IV.01-
ĐC/UBND

ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO
VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỊCH
VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN
(Kỳ báo cáo: Tháng/Quý/Năm)

- Đơn vị báo cáo: UBND
cấp huyện; Cơ quan chuyên
môn thuộc UBND tỉnh, Ban
Quản lý KKT, CN tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo: Sở
Thông tin và Truyền thông;
UBND tỉnh.

TÊN CƠ QUAN BÁO CÁO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-

....., ngày tháng năm 20....

BÁO CÁO

Về tình hình thực hiện dịch vụ công trực tuyến Kỳ báo cáo

Kính gửi: Sở Thông tin và Truyền thông/UBND tỉnh Thừa Thiên Huế

I. Thông tin chung:

1. Chu kỳ báo cáo:
2. Đơn vị:
3. Điện thoại liên hệ:
4. Thư điện tử liên hệ:

II. Nội dung báo cáo

1. Tổng số TTHC của đơn vị:

2. Tổng số dịch vụ công chưa cung cấp trực tuyến (Dịch vụ công mức độ 1, 2 theo cách gọi cũ):

3. Dịch vụ công trực tuyến một phần:

a) Tỷ lệ DVCTT một phần

- Số lượng Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) một phần cho phép nộp hồ sơ trực tuyến (HSTT) đang cung cấp:

- Số lượng DVCTT một phần:

- Tỷ lệ DVCTT một phần = Số lượng DVCTT một phần cho phép nộp HSTT đang cung cấp/Số lượng DVCTT một phần:

b) Tỷ lệ DVCTT một phần có phát sinh HSTT

- Số lượng DVCTT một phần cho phép nộp HSTT có phát sinh HSTT trong chu kỳ báo cáo:

- Số lượng DVCTT một phần cho phép nộp HSTT có phát sinh hồ sơ gồm cả trực tuyến và không trực tuyến trong chu kỳ báo cáo:

- Tỷ lệ DVCTT một phần có phát sinh HSTT = Số lượng DVCTT một phần

cho phép nộp HSTT có phát sinh HSTT/Số lượng DVCTT một phần cho phép nộp HSTT có phát sinh hồ sơ gồm cả trực tuyến và không trực tuyến:

c) Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến

- Số lượng HSTT của DVCTT một phần cho phép nộp HSTT:
- Số lượng hồ sơ gồm cả trực tuyến và không trực tuyến của DVCTT một phần cho phép nộp HSTT:

Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến = Số lượng HSTT của DVCTT một phần cho phép nộp HSTT/Số lượng hồ sơ gồm cả trực tuyến và không trực tuyến của DVCTT một phần cho phép nộp HSTT:

d) Tỷ lệ trả kết quả theo hình thức trực tuyến

- Số lượng kết quả được trả trực tuyến trên môi trường mạng:
- Số lượng kết quả giải quyết thủ tục hành chính:
- *Tỷ lệ trả kết quả theo hình thức trực tuyến = Số lượng kết quả được trả trực tuyến trên môi trường mạng/Số lượng kết quả giải quyết thủ tục hành chính:*

đ) Danh sách dịch vụ công trực tuyến một phần (Thực hiện theo mẫu số IV.01/UBND về danh sách dịch vụ công trực tuyến một phần).

4. Dịch vụ công trực tuyến toàn trình:

a) Tỷ lệ DVCTT toàn trình

- Số lượng DVCTT toàn trình đang cung cấp:
- Số lượng DVC đủ điều kiện để cung cấp DVCTT toàn trình:
- *Tỷ lệ DVCTT toàn trình = Số lượng DVCTT toàn trình đang cung cấp/Số lượng DVC đủ điều kiện để cung cấp DVCTT toàn trình:*

b) Tỷ lệ DVCTT toàn trình có phát sinh HSTT

- Số lượng DVCTT toàn trình đang cung cấp có phát sinh HSTT trong chu kỳ báo cáo:
- Số lượng DVCTT toàn trình đang cung cấp có phát sinh hồ sơ gồm cả trực tuyến và không trực tuyến trong chu kỳ báo cáo:
- *Tỷ lệ DVCTT toàn trình có phát sinh HSTT = Số lượng DVCTT toàn trình đang cung cấp có phát sinh HSTT/Số lượng DVCTT toàn trình đang cung cấp có phát sinh hồ sơ gồm cả trực tuyến và không trực tuyến:*

c) Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến

- Số lượng HSTT của DVCTT toàn trình đang cung cấp:
- Số lượng hồ sơ gồm cả trực tuyến và không trực tuyến của DVCTT toàn trình đang cung cấp:
- *Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến = Số lượng HSTT của DVCTT toàn trình đang cung cấp/Số lượng hồ sơ gồm cả trực tuyến và không trực tuyến của DVCTT toàn trình đang cung cấp:*

d) Tỷ lệ HSTT toàn trình (cả tiếp nhận và xử lý)

- Số lượng HSTT (không sử dụng bản giấy) của DVCTT toàn trình đang cung cấp:

- Số lượng hồ sơ gồm cả trực tuyến và không trực tuyến của DVCTT toàn trình đang cung cấp

- Tỷ lệ HSTT toàn trình (cả tiếp nhận và xử lý) = Số lượng HSTT (không sử dụng bản giấy) của DVCTT toàn trình đang cung cấp/Số lượng hồ sơ gồm cả trực tuyến và không trực tuyến của DVCTT toàn trình đang cung cấp:

d) Tỷ lệ trả kết quả theo hình thức trực tuyến

- Số lượng kết quả được trả trực tuyến trên môi trường mạng:

- Số lượng kết quả giải quyết thủ tục hành chính:

- Tỷ lệ trả kết quả theo hình thức trực tuyến = Số lượng kết quả được trả trực tuyến trên môi trường mạng/Số lượng kết quả giải quyết thủ tục hành chính:

e) Danh sách dịch vụ công trực tuyến toàn trình (Thực hiện theo mẫu IV.02/UBND về danh sách dịch vụ công trực tuyến toàn trình).

Nơi nhận:

-

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số:
IV.01/UBND

**DANH SÁCH DỊCH VỤ CÔNG
TRỰC TUYẾN MỘT PHẦN**
(Kỳ báo cáo: Tháng/Quý/Năm)

- **Đơn vị báo cáo:** UBND cấp huyện; Cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý KKT,CN tỉnh.

- **Đơn vị nhận báo cáo:** Sở Thông tin và Truyền thông; UBND tỉnh.

TT	Lĩnh vực	Tên thủ tục	Hiệu quả sử dụng			Ghi chú
			Số lượng hồ sơ trực tuyến đã giải quyết trong chu kỳ báo cáo	Số lượng hồ sơ đã tiếp nhận dưới hình thức trực tuyến và không trực tuyến trong chu kỳ báo cáo	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận qua hai hình thức trong chu kỳ báo cáo	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

Mẫu số:
IV.02/UBND

**DANH SÁCH DỊCH VỤ CÔNG
TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH**
(Kỳ báo cáo: Tháng/Quý/Năm)

- Đơn vị báo cáo: UBND
cấp huyện; Cơ quan chuyên
môn thuộc UBND tỉnh, Ban
Quản lý KKT,CN tỉnh.

- Đơn vị nhận báo cáo: Sở
Thông tin và Truyền thông;
UBND tỉnh.

TT	Lĩnh vực	Tên thủ tục	Hiệu quả sử dụng			Ghi chú
			Số lượng hồ sơ trực tuyến đã giải quyết trong chu kỳ báo cáo	Số lượng hồ sơ đã tiếp nhận dưới hình thức trực tuyến và không trực tuyến trong chu kỳ báo cáo	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận qua hai hình thức trong chu kỳ báo cáo	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)